

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 29 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Trịnh Xuân Vương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Chí Linh | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Minh Điềm | Thành viên |
| Ông Trương Đức Vọng | Thành viên |
| Ông Ngô Tân Long | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Chí Linh | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thúy Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Đức Cường | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 150 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 527.616.530.631 | 465.235.895.387 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 40.828.840.717 | 43.605.522.889 |
| 1. Tiền | 111 | | 30.828.840.717 | 43.605.522.889 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 68.954.572 | 68.954.572 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 68.954.572 | 68.954.572 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 167.071.993.046 | 147.512.602.726 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 146.784.958.518 | 128.365.659.890 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.075.945.411 | 10.060.094.590 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7a | 3.912.102.080 | 787.861.209 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (701.012.963) | (701.012.963) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 315.892.623.659 | 271.440.820.350 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 315.892.623.659 | 271.440.820.350 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.754.118.637 | 2.607.994.850 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.104.824.476 | 1.200.734.548 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.327.722.359 | 1.407.260.302 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 9a | 321.571.802 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 356.189.336.404 | 343.389.958.097 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 27.000.000 | 27.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7b | 2.017.613.647 | 2.017.613.647 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (1.990.613.647) | (1.990.613.647) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 207.774.458.697 | 169.742.937.122 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 134.426.532.287 | 134.791.491.878 |
| - Nguyên giá | 222 | | 354.223.441.805 | 345.617.100.011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (219.796.909.518) | (210.825.608.133) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 73.347.926.410 | 34.951.445.244 |
| - Nguyên giá | 228 | | 76.906.831.293 | 37.947.473.802 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.558.904.883) | (2.996.028.558) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15.051.662.003 | 40.210.710.999 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 15.051.662.003 | 40.210.710.999 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 131.020.000.000 | 131.020.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 13 | 107.760.000.000 | 107.760.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 14 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 15 | 11.260.000.000 | 11.260.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.316.215.704 | 2.389.309.976 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 997.000.000 | 1.064.000.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 1.319.215.704 | 1.325.309.976 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 883.805.867.035 | 808.625.853.484 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 330.136.940.984 | 308.490.032.068 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 325.471.476.109 | 303.793.661.068 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 67.951.119.122 | 98.559.594.537 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 171.714.441 | 337.369.992 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 9b | 8.919.883.224 | 9.908.572.605 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 58.161.388.535 | 57.514.551.026 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 24.255.455.740 | 6.556.856.078 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 402.450.000 | 5.534.250.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 992.549.450 | 26.776.853.158 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 150.508.981.702 | 79.947.616.768 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 14.107.933.895 | 18.657.996.904 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.665.464.875 | 4.696.371.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.605.464.875 | 4.636.371.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 553.668.926.051 | 500.135.821.416 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 553.668.926.051 | 500.135.821.416 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 253.116.960.000 | 253.116.960.000 |
| - Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 253.116.960.000 | 253.116.960.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.392.780.783 | 10.392.780.783 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 178.484.033.440 | 178.484.033.440 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 111.675.151.828 | 58.142.047.193 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 58.142.047.193 | 44.546.109.096 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 53.533.104.635 | 13.595.938.097 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 883.805.867.035 | 808.625.853.484 |
| (440=300+400) | | | | |

ban

de



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 484.001.995.352 | 459.164.470.006 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.337.948.843 | 774.160.590 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 25 | 482.664.046.509 | 458.390.309.416 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 259.209.128.271 | 256.694.469.839 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 223.454.918.238 | 201.695.839.577 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 5.310.242.555 | 3.231.118.429 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 6.314.132.339 | 4.734.920.822 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.709.849.759 | 1.392.420.705 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 122.722.090.949 | 113.319.325.754 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 34.766.232.968 | 30.907.796.862 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 64.962.704.537 | 55.964.914.568 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.973.616.945 | 330.702.125 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 96.483.115 | 257.862 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.877.133.830 | 330.444.263 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 66.839.838.367 | 56.295.358.831 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 13.300.639.460 | 11.713.100.399 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | 6.094.272 | 12.656.197 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 53.533.104.635 | 44.569.602.235 |

ban

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|----------|--|
| | | | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 66.839.838.367 | 56.295.358.831 | | |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 9.534.177.710 | 12.223.743.166 | | |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 73.903.286 | (8.694.191) | | |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.016.495.686) | (3.206.917.186) | | |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.709.849.759 | 1.392.420.705 | | |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 74.141.273.436 | 66.695.911.325 | | |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (16.923.456.646) | (24.835.428.132) | | |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (44.479.703.309) | (14.247.682.868) | | |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (15.881.102.751) | 23.122.781.144 | | |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (837.089.928) | (799.462.717) | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.463.684.357) | (1.510.743.761) | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (14.775.626.217) | (14.023.917.329) | | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.550.279.134) | (4.392.429.500) | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (25.769.668.906) | 30.009.028.162 | | |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (23.058.666.029) | (37.687.715.454) | | |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.217.252.299 | 1.909.455.899 | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (21.841.413.730) | (35.778.259.555) | | |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 223.660.743.919 | 94.213.911.387 | | |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (153.216.817.076) | (74.703.211.298) | | |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (25.613.019.000) | (25.138.586.000) | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 44.830.907.843 | (5.627.885.911) | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (2.780.174.793) | (11.397.117.304) | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 43.605.522.889 | 33.727.970.748 | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 3.492.621 | (559.960) | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 40.828.840.717 | 22.330.293.484 | | |

Vân

Đê



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đê
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế, có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là “OPC”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 826 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 828 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”)

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”)

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.



Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng thân thiết. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ lương

Quỹ lương được xác định trên tỉ lệ phần trăm doanh thu và được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng giám đốc phê duyệt hàng năm.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng trung bình 6 tháng gần nhất theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 6.390.828.748 | 2.848.203.708 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.438.011.969 | 38.507.319.181 |
| Tiền đang chuyển | - | 2.250.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>10.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| | <u>40.828.840.717</u> | <u>43.605.522.889</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc một tháng tại ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất là 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

Như trình bày tại thuyết minh số 20, khoản phải thu với trị giá là 1.500.000 đô la Mỹ được dùng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.000.000 đô la Mỹ).

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| OPC Bình Dương - Bên liên quan | <u>9.000.000.000</u> | <u>9.000.000.000</u> |
| | <u>9.000.000.000</u> | <u>9.000.000.000</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--|--------------------------|-------------------------|
| a. Ngắn hạn | 3.912.102.080 | 787.861.209 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.057.566.380 | 229.678.810 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 317.631.374 | 349.182.399 |
| Khoản chi hộ bên liên doanh | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cổ tức được chia từ Dược TW 25 - Bên liên quan | 2.319.000.000 | - |
| Phải thu khác | 17.904.326 | 9.000.000 |
| b. Dài hạn | 2.017.613.647 | 2.017.613.647 |
| Phải thu khác (*) | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Ký quỹ dài hạn | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Phải thu nhân viên (**) | 1.740.613.647 | 1.740.613.647 |
| | 5.929.715.727 | 2.805.474.856 |

(*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

(**) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ trình dược viên của Công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | - | 4.489.253.100 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 185.713.529.075 | 133.600.079.472 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 35.100.000 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.119.681.996 | 3.495.118.378 |
| Thành phẩm | 110.865.701.199 | 105.090.475.932 |
| Hàng hoá | 16.193.711.389 | 24.730.793.468 |
| | 315.892.623.659 | 271.440.820.350 |

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với trị giá là 70.896.000.000 đồng được dùng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.595.373.506 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải thu trong kỳ VND | Số được khấu trừ trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|----------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| a. Phải thu | | | | |
| Tiền thuê đất | - | 321.571.802 | - | 321.571.802 |
| | - | 321.571.802 | - | 321.571.802 |
| | | | | |
| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
| b. Phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 9.532.843.228 | 9.532.843.228 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3.807.300 | 41.351.503 | 40.331.943 | 4.826.860 |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.023.075 | 1.023.075 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.955.226.217 | 13.300.639.460 | 14.775.626.217 | 7.480.239.460 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 812.797.252 | 7.083.607.177 | 6.461.587.525 | 1.434.816.904 |
| Tiền thuê đất | - | 1.339.577.007 | 1.339.577.007 | - |
| Các loại thuế khác | 136.741.836 | 54.930.370 | 191.672.206 | - |
| | 9.908.572.605 | 31.353.971.820 | 32.342.661.201 | 8.919.883.224 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 195.934.846.088 | 124.893.874.737 | 22.230.455.607 | 2.557.923.579 | 345.617.100.011 |
| Tăng trong kỳ | 1.864.863.308 | 989.680.000 | 417.900.000 | 92.727.273 | 3.365.170.581 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.533.140.136 | 2.669.011.532 | 39.019.545 | - | 5.241.171.213 |
| Số cuối kỳ | 200.332.849.532 | 128.552.566.269 | 22.687.375.152 | 2.650.650.852 | 354.223.441.805 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 80.109.342.884 | 111.327.399.535 | 16.830.942.135 | 2.557.923.579 | 210.825.608.133 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.972.906.018 | 2.823.324.796 | 1.164.476.734 | 10.593.837 | 8.971.301.385 |
| Số cuối kỳ | 85.082.248.902 | 114.150.724.331 | 17.995.418.869 | 2.568.517.416 | 219.796.909.518 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu kỳ | 115.825.503.204 | 13.566.475.202 | 5.399.513.472 | - | 134.791.491.878 |
| Số cuối kỳ | 115.250.600.630 | 14.401.841.938 | 4.691.956.283 | 82.133.436 | 134.426.532.287 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 139.931.790.980 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 102.127.238.323 đồng).

0-00
HÀNG
TY
HỮU
TTI
NAM
HỒ C

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ | 36.656.838.802 | 1.290.635.000 | 37.947.473.802 |
| Tăng trong kỳ | 441.536.000 | - | 441.536.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 38.517.821.491 | - | 38.517.821.491 |
| Số cuối kỳ | 75.616.196.293 | 1.290.635.000 | 76.906.831.293 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | 1.852.542.186 | 1.143.486.372 | 2.996.028.558 |
| Khấu hao trong kỳ | 462.926.327 | 99.949.998 | 562.876.325 |
| Số cuối kỳ | 2.315.468.513 | 1.243.436.370 | 3.558.904.883 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu kỳ | <u>34.804.296.616</u> | <u>147.148.628</u> | <u>34.951.445.244</u> |
| Số cuối kỳ | 73.300.727.780 | 47.198.630 | 73.347.926.410 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 291.135.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 291.135.000 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư mua máy mới cho xưởng sản xuất | - | 2.603.552.420 |
| Đầu tư mở rộng chi nhánh | 15.051.662.003 | 15.391.185.548 |
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy | - | 22.215.973.031 |
| | 15.051.662.003 | 40.210.710.999 |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------------|----------------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Tỉnh Bình Dương | 100 | 100 | Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất rượu mạnh, mỹ phẩm, sản xuất hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 | Thành phố Hồ Chí Minh | 58.14 | 58.14 | Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn |



Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 | 92.760.000.000 | 92.760.000.000 |
| | 107.760.000.000 | 107.760.000.000 |

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn vào OPC Bình Dương.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 ngày 10 tháng 4 năm 2017, tổng vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn vào Dược TW 25.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|-------------------------------|---------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang | 40 | 40 | Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng |

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|------------------------------------|-------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 với số vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 4.070.000.000 | 4.070.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình | 1.140.000.000 | 1.140.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang | 100.000.000 | 100.000.000 |
| | 11.260.000.000 | 11.260.000.000 |

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.319.215.704 | 1.325.396.929 |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (86.953) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.319.215.704 | 1.325.309.976 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| OPC Bình Dương - Bên liên quan | 10.130.282.042 | 7.551.830.161 |
| OPC Bắc Giang - Bên liên quan | 6.068.908.300 | 13.140.585.100 |
| Dược TW 25 - Bên liên quan | 36.680.102.096 | 51.329.050.162 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 15.071.826.684 | 26.538.129.114 |
| | 67.951.119.122 | 98.559.594.537 |

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

0112
 CHI
 CÔI
 CHNH
 DEL
 VIỆ
 1 - TĐ

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing | 19.012.425.853 | - |
| Chi phí phúc lợi nhân viên | 2.387.885.395 | - |
| Chi phí khám sức khỏe định kỳ | 75.030.000 | - |
| Chi phí nhượng quyền | 462.290.632 | 783.298.325 |
| Chi phí đồng phục nhân viên | 832.862.100 | - |
| Chi phí vận chuyển | 241.991.600 | - |
| Chi phí điện sản xuất | 311.954.910 | 220.716.300 |
| Chi phí nghiên cứu | - | 575.311.072 |
| Chi phí lãi vay | 356.245.223 | 110.079.821 |
| Chi phí khác | 574.770.027 | 4.867.450.560 |
| | <u>24.255.455.740</u> | <u>6.556.856.078</u> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--------------------|---------------------------|------------------------------|
| Kinh phí Công đoàn | 689.808.450 | 923.215.450 |
| Cổ tức | 238.241.000 | 25.851.260.000 |
| Phải trả khác | 64.500.000 | 2.377.708 |
| | <u>992.549.450</u> | <u>26.776.853.158</u> |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số đầu kỳ</u> | | <u>Trong kỳ</u> | | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | Giá trị <u>VND</u> | | Tăng <u>VND</u> | Giảm <u>VND</u> | Giá trị <u>VND</u> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn | - | 74.541.998.660 | 41.783.563.250 | | 32.758.435.410 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 44.705.423.316 | 4.218.861.022 | 48.924.284.338 | | - |
| - Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 28.026.993.262 | 53.881.488.472 | 28.026.993.262 | | 53.881.488.472 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | - | 27.338.057.820 | | - | 27.338.057.820 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 7.215.200.190 | 63.801.263.986 | 34.485.464.176 | | 36.531.000.000 |
| | <u>79.947.616.768</u> | <u>223.781.669.960</u> | <u>153.220.305.026</u> | | <u>150.508.981.702</u> |

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2018/93680/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 4 năm 2019. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể do Ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực một năm tuần hoàn kể từ ngày thư tín dụng được hai bên ký kết đầy đủ và hợp lệ. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.500.000 đô la Mỹ (Xem thuyết minh số 5) và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.500.000 đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 04 tháng 5 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804 với Ngân hàng TNHH MMTV Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 04 tháng 5 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0044/1838/C-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 17 tháng 3 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 18.657.996.904 | 16.147.299.184 |
| Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ/năm | - | 8.401.201.000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm | (4.550.063.009) | (5.890.503.280) |
| Số dư cuối kỳ | 14.107.933.895 | 18.657.996.904 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần) | 25.311.696 | 25.311.696 |
| Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần) | 25.311.696 | 25.311.696 |
| Mệnh giá cổ phần (đồng) | 10.000 | 10.000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| | Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ | | Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|--|------------|--|
| | Cổ phần | % | |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | 3.562.650 | 14,08 | 35.626.500.000 |
| Cổ đông khác | 21.749.046 | 85,92 | 217.490.460.000 |
| | 25.311.696 | 100 | 253.116.960.000 |



23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------|------------|-----------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 16.532 | 24.662 |

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 483.294.469.254 | 458.372.549.522 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 658.096.098 | 669.304.265 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 49.430.000 | 122.616.219 |
| | 484.001.995.352 | 459.164.470.006 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 1.337.948.843 | 774.160.590 |
| | 482.664.046.509 | 458.390.309.416 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa | 250.361.226.446 | 236.238.229.457 |
| Giá vốn hàng khuyến mãi | 8.199.999.573 | 19.574.205.638 |
| Giá vốn vật tư, nguyên liệu | 647.902.252 | 882.034.744 |
| | 259.209.128.271 | 256.694.469.839 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 403.650.308 | 856.341.647 |
| Cổ tức được chia | 275.895.720 | 475.648.000 |
| Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương | 1.253.993.387 | 1.047.183.287 |
| Cổ tức được chia từ Dược TW 25 | 2.319.000.000 | - |
| Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang | 763.956.271 | 827.744.252 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 293.746.869 | 24.201.243 |
| | 5.310.242.555 | 3.231.118.429 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.709.849.759 | 1.392.420.705 |
| Chiết khấu thanh toán | 3.459.907.044 | 3.275.113.637 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 144.375.536 | 67.386.480 |
| | 6.314.132.339 | 4.734.920.822 |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 80.061.208.030 | 77.288.642.080 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 22.501.622.606 | 18.410.516.225 |
| Các chi phí khác | 20.159.260.313 | 17.620.167.449 |
| | 122.722.090.949 | 113.319.325.754 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 22.474.970.788 | 19.067.273.940 |
| Các chi phí khác | 12.291.262.180 | 11.840.522.922 |
| | 34.766.232.968 | 30.907.796.862 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 168.670.830.217 | 153.622.750.756 |
| Chi phí nhân viên | 119.487.923.577 | 113.757.009.996 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.534.177.710 | 12.223.743.166 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.341.222.914 | 16.757.444.781 |
| Chi phí khác | 18.314.542.116 | 17.380.271.378 |
| | 338.348.696.534 | 313.741.220.077 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 13.280.239.460 | 11.713.100.399 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 20.400.000 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13.300.639.460 | 11.713.100.399 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 66.839.838.367 | 56.295.358.831 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | 4.643.751.503 | 2.417.119.539 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 4.205.110.434 | 4.687.262.705 |
| Thu nhập tính thuế | 66.401.197.298 | 58.565.501.997 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13.280.239.460 | 11.713.100.399 |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.181.225 | 13.308.800 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (86.953) | (652.603) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 6.094.272 | 12.656.197 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2017: 20%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế của Công ty đến hết năm 2016.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 1.179.000.000 | 1.167.000.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 2.353.347.838 | 2.353.347.838 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 4.052.741.757 | 5.124.871.676 |
| Sau năm năm | 4.704.480.000 | 4.809.024.000 |
| | 11.110.569.595 | 12.287.243.514 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.828.840.717 | 43.605.522.889 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 68.954.572 | 68.954.572 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.965.481.255 | 128.249.829.326 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| | 198.863.276.544 | 180.924.306.787 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 150.508.981.702 | 79.947.616.768 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 68.313.860.122 | 130.005.104.537 |
| Chi phí phải trả | 24.255.455.740 | 6.556.856.078 |
| | 243.078.297.564 | 216.509.577.383 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
| Đô la Mỹ (USD) | 746.586.258 | 1.540.298.039 | 12.557.138.000 | 3.582.303.933 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 590.527.587 đồng (năm 2017: 102.100.295 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khoản phải thu khách hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối kỳ | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.828.840.717 | - | 40.828.840.717 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 68.954.572 | - | 68.954.572 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.938.481.255 | 27.000.000 | 148.965.481.255 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 |
| | 198.836.276.544 | 27.000.000 | 198.863.276.544 |
| Các khoản vay | 150.508.981.702 | - | 150.508.981.702 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 68.253.860.122 | 60.000.000 | 68.313.860.122 |
| Chi phí phải trả | 24.255.455.740 | - | 24.255.455.740 |
| | 243.018.297.564 | 60.000.000 | 243.078.297.564 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (44.182.021.020) | (33.000.000) | (44.215.021.020) |
| Số đầu kỳ | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.605.522.889 | - | 43.605.522.889 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 68.954.572 | - | 68.954.572 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 128.222.829.326 | 27.000.000 | 128.249.829.326 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 |
| | 180.897.306.787 | 27.000.000 | 180.924.306.787 |
| Các khoản vay | 79.947.616.768 | - | 79.947.616.768 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 129.945.104.537 | 60.000.000 | 130.005.104.537 |
| Chi phí phải trả | 6.556.856.078 | - | 6.556.856.078 |
| | 216.449.577.383 | 60.000.000 | 216.509.577.383 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (35.552.270.596) | (33.000.000) | (35.585.270.596) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

OPC Bình Dương
Dược TW 25
OPC Bắc Giang

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

| | Kỳ này <u>VND</u> | Kỳ trước <u>VND</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| OPC Bình Dương | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 186.093.300 | 332.152.200 |
| Thu nhập cho thuê | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Lãi cho vay | 226.250.000 | 251.389.100 |
| Mua nguyên vật liệu | 26.938.727.400 | 19.880.668.040 |
| Lợi nhuận được chia | <u>1.253.993.387</u> | <u>1.047.183.287</u> |
| Dược TW 25 | | |
| Thu nhập cho thuê xe | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Chi phí thuê xe | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 11.921.360 | - |
| Mua hàng hóa | 39.960.026.628 | 66.443.047.838 |
| Cổ tức được chia | <u>2.319.000.000</u> | <u>-</u> |
| OPC Bắc Giang | | |
| Mua nguyên vật liệu | 31.611.922.500 | 30.492.380.500 |
| Lãi cho vay | - | 202.222.000 |
| Lợi nhuận được chia | 763.956.271 | 827.744.252 |
| Nhập khẩu ủy thác | - | 943.841.970 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>-</u> | <u>13.310.723</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

| | Kỳ này <u>VND</u> | Kỳ trước <u>VND</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | <u>6.100.677.133</u> | <u>6.902.307.253</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và Thuyết minh số 17.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.480.243.387 đồng đã được cản trừ với công nợ phải trả và số tiền 2.319.000.000 đồng là cổ tức chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả và phải thu.

102
H
Y
U
H
E
CH

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

| | Mã số | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|---|-------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Bảng kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 464.954.320.006 | (5.789.850.000) | 459.164.470.006 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 262.484.319.839 | (5.789.850.000) | 256.694.469.839 |

baun

[Handwritten signature]



Hồ Thị Hải Vân
 Người lập

Nguyễn Thế Đề
 Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

